TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 124/2023/DS-PT
Ngày 12- 4 -2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 đến 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2023/TLPT-DS ngày 18/01/2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 111/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 759/2023/QĐ-PT ngày 22/3/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị H*:* Ông Nguyễn Đức D, sinh năm: 1968. Địa chỉ: ấp G, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm: 1960. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn Lê Thị T*:* Ông Uông Văn P, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghịa vụ liên quan:*

1. Ông Uông Văn P (chồng bà Lê Thị T), sinh năm: 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà B Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

2. Ông Uông Anh K (con ông P và bà T), sinh năm: 1991;

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh Uông A *Khoa:* Ông Uông Văn P, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

3. Chị Võ Thị Kim T1, sinh năm: 1991 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre .

4. Bà Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm: 1965. (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

5. Bà Phạm Thị Kiều T2, sinh năm: 1966. (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

6. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm: 1950. (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

7. Bà Lê Thị Bạch T3, sinh năm: 1958. (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

8. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1957. (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

9. Bà Trần Thị Trúc M, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Trúc M: Bà Lê Thị Bạch T3, sinh năm: 1958. (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

10. Ông Phan Thanh T4, sinh năm: 1978. (vắng mặt khi xét xử, có mặt lúc tuyên án).

Địa chỉ: Số A, N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

11. Bà Nguyễn Thị Mỹ T5, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ T5:Bà Lê Thị Bạch T3, inh năm: 1958. (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre;

12. Ngân hàng N5. Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ngân hàng N5*:* Ông Võ Minh K1 – Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N5 chi nhánh huyện B. (có

mặt)

13. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:

1.Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1950. Địa chỉ: Ấ, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn T6, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Trần Tấn P1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp 3, xã Bình Thới, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị H vàngười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Uông Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị H *là ông* Nguyễn Đức D *trình bày*:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m (Theo số liệu mới qua đo đạc gồm các thửa: Thửa 73 diện tích 0,9m; thửa 73-1 diện tích 55,6m; thửa 73-2 diện tích 0,9m; thửa 74 diện tích 2.5m; thửa 74-1 diện tích 93,3m; thửa 74-2 diện tích 26,2m2 tờ bản đồ số 14) tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của bà H mua của ông Phạm Văn N vào năm 1986, khi mua không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Vào năm 1999 bà T3 từ Sông B về không có chỗ ở nên bà H cho bà T3 ở nhờ trên phần đất này, khi cho ở nhà không có làm giấy tờ chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Quá trình sử dụng đất bà T3 tự đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/01/2008 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 524906. Việc bà T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai đối tượng, không đúng theo quy định của pháp luật.

Nay bà H yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T3 đối với phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đề nghị Tòa án công nhận phần đất trên thuộc quyền sử dụng của bà H. Buộc bà T3, ông P, anh K, chị T1 phải trả lại quyền sử dụng đất trên cho bà H. Đối với tài sản vật kiến trúc trên đất bà H không tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ngân hàng N5 *(gọi tắt là ngân hàng) là ông* Võ Minh K1 *trình bày:*

Vào ngày 07/4/2016 giữa Ngân hàng và bà T3, ông P có ký kết hợp đồng vốn theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-201601305, theo hợp đồng tín dụng bà T3, ông P vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 08/10/2016, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích cho vay: Mua dụng cụ hớt tóc, dụng cụ may gia công quần áo, bán buôn vải sợi.

Tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2016.01.037/HĐTC ngày 07/4/2016 bao gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre và căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 44 có diện tích xây dựng 139,3m^2, diện tích sử dụng 139,3m^2; Kết cấu nhà: nền gạch hoa, vách tường, cột bê tông, mái tôn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 08/10/2016 là đến hạn trả tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký nhưng bà T3 và ông P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Do đó Ngân hàng yêu cầu bà T3 và ông P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ. Trường hợp bà T3 và ông P không trả số tiền trên thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P cho rằng ông P không có ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với Ngân hàng. Do đó ngân hàng thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng chỉ yêu cầu bà T3 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 300.000.000 đồng và tiền lãi phát theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ. Trường hợp bà T3 không trả số tiền trên thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Uông Văn P *và cũng là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà* Lê Thị T*, anh* Uông Anh K *trình bày:*

Phần đất bà H đang tranh chấp với bà T, ông P, anh K, chị T1 có nguồn gốc là của bà H cho bà T ở nhờ vào năm 1999, khi cho ở nhờ không có làm giấy tờ chỉ nói miệng. Sau khi bà T vào quản lý và sử dụng đất này thì bà T tự ý đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/01/2008. Bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật vì phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà H2.

Nay bà H yêu cầu bà T, ông P, anh K phải trả lại cho bà H phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre bà T, ông P, anh K đồng ý.

Về hợp đồng tín dụng bà T thừa nhận còn nợ Ngân hàng 300.000.000 đồng tiền gốc, nay Ngân hàng yêu cầu trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả tất nợ thì bà T đồng ý trả, tuy nhiên đối với quyền sử dụng đất đã thế chấp Ngân hàng là của bà H, do đó bà T không đồng ý phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất để trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Lệ Q*, bà* Phạm Thị Kiều T2*, bà* Nguyễn Thị Kim H1*, bà* Lê Thị

Bạch T3, *bà* Nguyễn Thị Kim L, *bà* Trần Thị Trúc M, *ông* Phan Thanh T4 *và bà* Nguyễn Thị Mỹ T5 *trình bày:*

Bà Q, bà T2, bà H1, bà T3, bà L, bà M, ông T4 và bà T5 không đồng ý việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về việc bà T3 trả lại cho bà H toàn bộ phần đất đang tranh chấp. Phần đất đang tranh chấp bà Q, bà T2, bà H1, bà T3, bà L, bà M, ông T4 và bà T5 đã yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại kê biên phát mãi tài sản để đảm bảo thi hành án, việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn trái quy định pháp luật, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Nay bà Q, bà T2, bà H1, bà T3, bà L, bà M, ông T4 và bà T5 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất đang tranh chấp để buộc bà T3 và ông P có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Q, bà T2, bà H1, bà T3, bà L, bà M, ông T4 và bà T5.

Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà T3, ông P, anh K đồng ý trả lại cho bà H quyền sử dụng đất đang tranh chấp thuộc thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre do đó đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất giữa Ngân hàng và bà T3 đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu vì phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà H.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Ngân hàng N5 *trình bày*:

Ngân hàng yêu cầu bà T3 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 500.345.834 đồng. Trong đó 300.000.000 đồng tiền gốc, 135.391.667 đồng lãi trong hạn, 64.954.167 đồng lãi quá hạn. Yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 16/11/2022 theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ. Trường hợp bà T3 không trả số tiền trên thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Lê Thị T, *anh* Uông Văn K2 *trình bày:*

Bà H yêu cầu bà T, ông P, anh K2 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre bà T, ông P, anh K2 đồng ý.

Về hợp đồng tín dụng: bà T đồng ý trả cho Ngân hàng 500.345.834 đồng và tiếp tục chịu lãi từ ngày 16/11/2022 theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ. Tuy nhiên đối với quyền sử dụng đất đã thế chấp Ngân hàng là của bà H, do đó bà T không đồng ý phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền trên đất để trả nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Kiều T2, *bà*

Nguyễn Thị Kim H1, *bà* Lê Thị Bạch T3, *bà* Nguyễn Thị Kim L, *bà* Trần Thị Trúc M, *ông* Phan Thanh T4 *và bà* Nguyễn Thị Mỹ T5 *trình bày:*

Bà Q, bà T2, bà H1, bà T3, bà L, bà M, ông T4 và bà T5 không đồng ý việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về việc bà T3 trả lại cho bà H toàn bộ phần đất đang tranh chấp. Bà Q, bà T2, bà H1, bà T3, bà L, bà M, ông T4 và bà T5 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất đang tranh chấp để buộc bà T3 và ông P có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Q, bà T2, bà H1, bà T3, bà L, bà M, ông T4 và bà T5.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 111/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 củaTòa án nhân dân huyện B quyết định:

Căn cứ:

Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 158, 166, 168, 357, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H *đối với bà* Lê Thị T, *ông* Uông Văn P, *anh* Uông Văn K2 *và chị* Võ Thị Kim T1 *về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với phần đất có diện tích 179,5m thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 (Theo số liệu mới qua đo đạc gồm các thửa: Thửa 73 diện tích 0,9m^2; thửa 73-1 diện tích 55,6m^2; thửa 73-2 diện tích 0,9m^2; thửa 74 diện tích 2.5m^2; thửa 74-1 diện tích 93,3m^2; thửa 74-2 diện tích 26,2m^2 tờ bản đồ số 14) Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị tọa lạc tại* thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. *(Kèm theo họa đồ hiện trạng quyền sử dụng đất ngày 19/12/2019 của Chi nhánh* Văn phòng đăng ký đất đai huyện B*).*

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N5 *đối với bà* Lê Thị T *về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

Buộc bà Lê Thị T *phải có nghĩa vụ trả cho* Ngân hàng N5 *500.345.834 đồng. Trong đó 300.000.000 đồng tiền gốc, 135.391.667 đồng lãi trong hạn, 64.954.167 đồng lãi quá hạn và tiếp tục trả tiền lãi kể từ theo theo ngày 16/11/2022 theo hợp đồng tín dụng số:7104-LAV-201601305 ngày 07/4/2016 cho đến khi trả tất nợ.*

Trường hợp bà Lê Thị T *không trả số tiền nêu trên thì* Ngân hàng N5 *được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m2 tọa lạc tại* thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre *để trả nợ cho ngân hàng. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền vớ đất số: 2016.01.037/HĐTC ngày 07/4/2016.*

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N5 *về việc yêu cầu ông* Uông Văn P *có nghĩa vụ liên đới cùng bà* Lê Thị T *trả tiền cho cho* Ngân hàng N5 *theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-201601305 ngày 07/4/2016 và Hợp đồng th chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2016.01.037/HĐTC ngày 07/4/2016.*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/11/2022, nguyên đơn bà Lê Thị H3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà H3 đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà; tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 524906 mà UBND huyện B đã cấp cho Lê Thị Tuyết . Đồng thời tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2016.01.037/HĐTC ngày 07/04/2016 vô hiệu. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc hoá giá nhà đất đối với thửa 44, tờ bản đồ số 14 tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ Ngân hàng.

Ngày 30/11/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Uông Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông P đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông;tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2016.01.037/HĐTC ngày 07/04/2016 vô hiệu. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc hoá giá nhà đất đối với thửa 44, tờ bản đồ số 14 tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Uông Văn P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông P cho rằng vợ chồng ông và các con đồng ý trả lại 179,5m^2 đất cho bà H; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa không đồng ý kháng cáo của bà H và ông P; không đồng ý việc gia đình bà T thỏa thuận trả lại đất cho bà H; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H và ông P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự

năm 2015, tuyên xử theo hướng:không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H vàkhông chấp nhận kháng cáo của ông Uông Văn P; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo củabà Lê Thị H và kháng cáo của ông Uông Văn P; Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:Bà Lê Thị H và ông Uông Văn P kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

[1] Bà Lê Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà; tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 524906 mà UBND huyện B đã cấp cho bà Lê Thị T;tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2016.01.037/HĐTC ngày 07/04/2016 vô hiệu;không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N5 về việc hoá giá nhà đất đối với thửa 44, tờ bản đồ số 14 tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ Ngân hàng.

[2] Ông Uông Văn P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông;tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2016.01.037/HĐTC ngày 07/04/2016 vô hiệu; không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N5 về việc hoá giá nhà đất đối với thửa 44, tờ bản đồ số 14 tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ Ngân hàng.

[3] Xét thấy, bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T, ông Uông Văn P, anh Uông Anh K, chị Võ Thị Kim T1 trả lại cho bà H phần đất tranh chấp có diện tích 179,5m^2 thuộc thửa 44(theo số liệu mới qua đo đạc gồm: thửa 73 diện tích 0,9m^2; thửa 73-1 diện tích 55,6m^2; thửa 73-2 diện tích 0,9m^2; thửa 74 diện tích 2,5m^2 ; thửa 74-1 diện tích 93,3m^2; thửa 74-2 diện tích 26,2m^2), tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị tọa lạc tại Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T, ông P, anh K đồng ý trả lại quyền sử dụng đất nêu trên cho bà H.

[4] Bà H kháng cáo cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là do bà mua của ông Phạm Văn N vào năm 1986 nhưng bà H2 không cung cấp được tài, liệu chứng cứ chứng minh phần đất thuộc quyền sử dụng của ông N và ông N chuyển nhượng cho bà H. Ngoài ra,bà H cho rằng bà có cho bà T ở nhờ vào năm 1999 nhưng bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà H cho bà T ở nhờ trên phần đất tranh chấp.Bà H cho rằng khi mua chỉ có giấy tay nhưng đã thất lạc, trong khi đó người đại diện theo ủy quyền của bà H tại phiên tòa sơ thẩm thì trình bày:"*khi mua bán đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói*

không làm giấy tờ" là có sự mâu thuẫn nhau.Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H có nộp giấy viết tay ghi mua bán đất đề ngày 20/10/1987 giữa bên bán là ông Phạm Văn N1 (có người làm chứng là bà Phạm Thị C)và bên mua là bà Lê Thị H (có người làm chứng là ông Lê Văn Đ). Tuy nhiên, giấy tay này không có xác nhận chữ ký của các bên và không phù hợp với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H tại phiên tòa sơ thẩm là "*khi mua bán đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói không làm giấy tờ*" nên không có cơ sở xem xét. Ngoài ra, bà H kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm không xem xét đến lời trình bày của các nhân chứng như: Ông Phạm Văn N2 , ông Phạm Văn B, ông Lê Văn D1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T6, ông Lê Văn N3,ông Lê Văn Đ1, bà Lê Thị Ử, ông Võ Văn Q1, ông Trương Tấn P2. Tuy nhiên, qua xem xét lời xác nhận của các nhân chứng nêu trên (Bút lục 103-104, 150-161, 164-169) đều thể hiện: các nhân chứng chỉ nghe nói lại, không trực tiếp chứng kiến việc mua đất và cho ở nhờ của bà H. Do đó, xác nhận và lời khai của các nhân chứng nêu trên không có cơ sở vững chắc để xem xét.

[5] Về nguồn gốc đất đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[5.1] Khi xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 44 (thửa mới là 73 và 74), tờ bản đồ số 14, diện tích179,5m^2 tọa lạc tại Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre thì nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp thể hiện là của ông Lê Văn T7 và bà Cao Thị N4 (cha mẹ bà T) tặng cho bà T vào ngày 10/10/1982, trên đất đã có nhà, cha mẹ bà T sử dụng đất thổ cư ổn định từ năm 1976 (Bút lục 77,78) có xác nhận của Trưởng khu phố Ấ là ông Huỳnh Châu P3 và ý kiến của Đội Thuế thị trấnBình Đ2 là ông Võ Tấn Q2, được UBND thị trấn B xác nhận ký tên và đóng dấu vào ngày 27/4/2006.

[5.2] Tại Công văn số 553/CV-UBND ngày 03/6/2021 của Ủy ban nhân dân thị trấn B (Bút lục 273)thể hiện: "*Theo sổ mục kê đất đai* thị trấn B *được thành lập năm 1998-1999, bà* Lê Thị T *đã đăng ký kê khai đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14, diện tích 179,5m^{2}đất ODT tọa lạc tại* Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre *(kèm bản trích sao trang sổ mục kê*…(Bút lục 274) và bà T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đấtsố AL 524906vào ngày 25/01/2008 (Bút lục 24-25). Tại thời điểm bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H không có ý kiến, không cótranh chấp hoặc khiếu nại, coi như bà H mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng đấtnêu trên là của bà T.

[5.3] Bà H kháng cáo cho rằng quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T ngày 25/01/2008 có nhiều sai sót nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà tuyết. Xét thấy: thửa đất 44, tờ bản đồ số 14, diện tích 179,5m^2 hiện nay vẫn do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có kết luận nào của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cấp giấychứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là không đúng. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H xác định do phía bà T, ông P, anh K đồng ý trả lại cho bà H phần đất tranh chấp 179,5m^2 nêu trên nên chỉ đề

nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang cho bà H (Bút lục 400).

[5.4] Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14, diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị T.Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H là có căn cứ. Vì vậy, bà H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy Giấy chứng nhậnquyền sử dụng đất số AL 524906 mà UBND huyện B đã cấp cho Lê Thị T là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Hiện tại phần đất tranh chấp đang bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại ban hành quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Quyết định số: 02/QĐ-CCTHADS ngày 01/11/2016 về việc buộc bà T, ông P phải thi hành án cho người được thi hành án gồm: bà Nguyễn Thị Lệ Q; bà Phạm Thị Kiều T2; bà Nguyễn Thị Kim H1; bà Lê Thị Bạch T3; bà Nguyễn Thị Kim L; bà Trần Thị Trúc M; ông Phan Thanh T4; bà Nguyễn Thị Mỹ T5. Tại thời điểm có Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bà T3 thì bà H cũng không có khiếu nại gì. Đến ngày 18/6/2018 bà H mới có đơn khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bàLê Thị Tuyết ngày 25/01/2008 và yêu cầu bà Lê Thị T, ông Uông Văn P, anh Uông Văn K3 lại cho bà H quyền sử dụng đất thửa 44, tờ bản đồ số 14, diện tích 179,5m^2, theo số mới là thửa 73, 74 cùng tờ bản đồ số 14 (Bút lục 08) và yêu cầu khởi kiện này của bà H được bà T, ông P, anh K đồng ý.Xét thấy, việc thỏa thuận giữa bà T, ông P, anh K và bà H về việc bà T, ông P, anh K trả lại quyền sử dụng đất cho bà H là không phù hợp, trái quy định của pháp luật, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, bà Q, bà T2, bà H1, bà T, bà L, bà M, ông T4 và bà T5. Do đó, Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ.

[7] Ngoài ra, phần đất này hiện nay đang thế chấp tại Ngân hàng N5 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 201601037/HĐTC ngày 07/4/2016 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-201601305 ngày 01/4/2016 giữa Ngân hàng và bà T.Ngân hàng yêu cầu bà T trả cho Ngân hàng số tiền vay 500.345.834 đồng (bao gồm 300.000.000 đồng tiền gốc, 135.391.667 đồng lãi trong hạn, 64.954.167 đồng lãi quá hạn và tiếp tục trả tiền lãi từ ngày 16/11/2022 theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp, Ngân hàng đã nộp cho Tòa án Hợp đồng tín dụng số 7104-LAV-201601305 ngày 07/4/2016 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2016.01.037/HĐTC ngày 07/4/2016;căn cứ Hợp đồng tín dụngđã ký thì bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, đến hạn trả tiền nhưng bà T không trả tiền cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng là có căn cứ, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng;buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 500.345.834 đồng

(trong đó: 300.000.000 đồng tiền gốc, 135.391.607 đồng lãi trong hạn, 64.954.167 đồng lãi quá hạn) và tiếp tục chịu lãi từ ngày 16/11/2022 theo theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả tất nợ; đồng thời tuyên xửtrường hợp bà T không trả số tiền trên thì Ngân hàng N5 được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ cho Ngân hàng là có căn cứ.

[6]Bà H4 ông P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩmtuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đấtvà tài sản gắn liền với đất số 2016.01.037/HĐTC ngày 07/04/2016 vô hiệu.Căn cứ Đơn khởi kiện ngày 18/6/2018 (Bút lục 08) và Đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 20/4/2020 (Bút lục 189) thì bà H không có yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp vô hiệu, do đó Tòa sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[8] Bà H, ông P kháng cáokhông chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc hoá giá nhà đất đối với thửa 44, tờ bản đồ số 14 tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ Ngân hàng; bà H2 và ông P cho rằng Tòa sơ thẩm không xem xét yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Uông Văn P (chồng bà T) tronghợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2016.01.037/HĐTC ngày 07/04/2016. Tại Đơn thay đổi nội dung khởi kiện ngày 19/9/2022 (Bút lục 298-299) thể hiện: "*Ngân hàng chỉ yêu cầu một mình bà* T *trả nợ vay và lãi phát sinh"*. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng cho rằng ông P không thừa nhận chữ ký của ông P trong hợp đồng thế chấp nên Ngân hàng không còn khởi kiện đối với ông P, rút lại yêu cầu đối với ông P. Như vậy, Ngân hàng N5 đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Uông Văn P (chồng bà Lê Thị T), Ngân hàng chỉ khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T có nghĩa vụ trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên, do đó Tòa sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu ông P có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả tiền cho cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-201601305 ngày 07/4/2016 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đấtvà tài sản gắn liền với đất số: 2016.01.037/HĐTC ngày 07/4/2016 là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không cần thiếtgiám định chữ ký của ông P tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp theo đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị H tại phiên tòa.Xét thấy, Tòa sơ thẩm không xem xét yêu cầu này của bà H và ông P là phù hợp.Kháng cáo phần này của bà H và ông P là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[9] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Thị H là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[11] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Lê Thị H và ông Uông Văn P.Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Lê Thị H và ông Uông Văn P không được chấp nhận, nên bà H và ông P mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Lê Thị H và ông Uông Văn P;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 158, 166, 168, 357, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với bà Lê Thị T, ông Uông Văn P, anh Uông Văn K2 và chị Võ Thị Kim T1 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với phần đất có diện tích 179,5m^2 thuộc thửa 44(Theo số liệu mới qua đo đạc gồm các thửa: Thửa 73 diện tích 0,9m^2; thửa 73-1 diện tích 55,6m^2; thửa 73-2 diện tích 0,9m^2; thửa 74 diện tích 2.5m^2; thửa 74-1 diện tích 93,3m^2; thửa 74-2 diện tích 26,2m^2) tờ bản đồ số 14. Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng quyền sử dụng đất ngày 19/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N5 đối với bà Lê Thị T về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N5 500.345.834 đồng. Trong đó 300.000.000 đồng tiền gốc, 135.391.667 đồng lãi trong hạn, 64.954.167 đồng lãi quá hạn và tiếp tục trả tiền lãi kể từ theo theo ngày 16/11/2022 theo hợp đồng tín dụng số:7104-LAV-201601305 ngày 07/4/2016 cho đến khi trả tất nợ.

Trường hợp bà Lê Thị T không trả số tiền nêu trên thì Ngân hàng N5 được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất và

tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 14 có diện tích 179,5m^2 tọa lạc tại thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để trả nợ cho Ngân hàng (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền vớ đất số: 2016.01.037/HĐTC ngày 07/4/2016).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N5 về việc yêu cầu ông Uông Văn P có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị T trả tiền cho cho Ngân hàng N5(theo Hợp đồng tín dụng số: 7104-LAV-201601305 ngày 07/4/2016 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2016.01.037/HĐTC ng 07/4/2016).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Buộc bà Lê Thị H phải chịu là300.000(Ba trăm nghìn đồng)nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí mà bà Lê Thị H đã nộp là 14.000.000 (Mười bốn triệu đồng) theo biên laithu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0019341 ngày 24 tháng 9 năm 2018của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H số tiền chênh lệch là 13.700.000 (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

4.2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Lê Thị T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4.3. Hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.375.000 (Chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000816 ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí phúc thẩm:

5.1. Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010347 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5.2. Ông Uông Văn P phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010346 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Ông P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt